

NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA TRIẾT HỌC HIỆN SINH ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT

Nguyễn Thanh Đạt^(*)

^(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh.

Email: dattriethoc@gmail.com.

Tóm tắt: Bài viết trình bày ảnh hưởng của triết học hiện sinh đối với một số loại hình nghệ thuật. Triết học hiện sinh, với những tư tưởng về tự do, trách nhiệm cá nhân và sự phi lý của cuộc sống, đã truyền cảm hứng cho các nghệ sĩ sáng tạo nên những tác phẩm đậm chất triết lý. Các tác phẩm này thường xoay quanh nỗi cô đơn, sự đấu tranh nội tâm và khát khao vượt qua giới hạn của con người trong một thế giới không có trật tự hoặc ý nghĩa cố hữu. Qua đó, nghệ thuật không chỉ là sự thể hiện của tư tưởng hiện sinh mà còn là phương tiện giúp người xem đối diện với những câu hỏi lớn về bản chất cuộc sống, ý nghĩa của tự do và trách nhiệm cá nhân. Triết học hiện sinh đã góp phần định hình nghệ thuật thành một không gian tư duy, nơi con người khám phá chiều sâu nội tâm và sự hiện hữu của mình trong thế giới.

Từ khóa: triết học hiện sinh, nghệ thuật, bản chất cuộc sống, tự do, trách nhiệm

Ngày nhận bài: 09/10/2024; ngày phản biện: 10/10/2024; ngày sửa chữa: 05/11/2024; ngày duyệt đăng: 15/11/2024.

1. Mở đầu

Chủ nghĩa hiện sinh (existentialism) - một trào lưu triết học nổi bật ra đời vào thế kỷ XIX và phát triển mạnh mẽ trong thế kỷ XX, đã để lại những dấu ấn sâu sắc không chỉ trong lĩnh vực triết học, mà còn trong các loại hình nghệ thuật. Được hình thành từ những suy tư của các triết gia, như Søren Kierkegaard, Friedrich Nietzsche, Jean-Paul Sartre và

Martin Heidegger. Triết học hiện sinh đặt ra những câu hỏi quan trọng về bản chất của sự tồn tại con người, những trải nghiệm cá nhân, tự do, trách nhiệm, và sự phi lý của cuộc sống. Triết lý hiện sinh đã trở thành nguồn cảm hứng mạnh mẽ cho các nghệ sĩ - những người luôn tìm kiếm cách diễn đạt các trạng thái tinh thần phức tạp, nỗi cô đơn, sự bấp bênh và khát khao tìm kiếm bản chất thật sự

của con người. Sự phát triển của nhiều loại hình nghệ thuật trong những thập niên 1950-1970 khi phong trào hiện sinh đạt đỉnh cao đã góp phần phổ biến triết học hiện sinh ra toàn cầu. Bài viết này phân tích những ảnh hưởng của các quan điểm triết học hiện sinh đối với văn học, hội họa, kịch nghệ, âm nhạc và điện ảnh, qua đó làm sáng tỏ cách mà triết học hiện sinh đã tác động đến lý trí, cảm xúc con người qua nghệ thuật và nghệ thuật trở thành phương tiện mạnh mẽ để thể hiện những chiều sâu triết lý hiện sinh.

2. Triết học hiện sinh tác động đến những chủ đề tư tưởng trong sáng tạo nghệ thuật

Thứ nhất, quan điểm về bản chất tự do và trách nhiệm cá nhân của con người.

Triết học hiện sinh nhấn mạnh con người có quyền tự do tuyệt đối để lựa chọn và quyết định, nhưng đồng thời phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về những lựa chọn của mình. Tự do mang lại cho con người khả năng định nghĩa ý nghĩa cuộc sống, nhưng cũng tạo ra cảm giác lo âu, sợ hãi khi đối mặt với những hậu quả từ quyết định của mình. Trong khi nhấn mạnh bản chất tự do và trách nhiệm cá nhân các nhà hiện sinh, như Jean-Paul Sartre, Albert Camus và Martin Heidegger đã lưu ý rằng mỗi cá nhân là một chủ thể tự do trong việc định hình cuộc sống và tạo dựng ý nghĩa cho

sự tồn tại của mình. Tuy nhiên, tự do này không phải là một đặc ân dễ dàng, nó đi kèm với gánh nặng trách nhiệm đối với những lựa chọn cá nhân và những hệ quả mà chúng gây ra. Jean-Paul Sartre từng viết: “con người bị kết án phải tự do” (Jean-Paul Sartre 2015: 44). Điều này có nghĩa là dù muốn hay không, chúng ta không thể né tránh sự tự do để đưa ra quyết định, do đó chúng ta phải tự chịu trách nhiệm cho những lựa chọn đó mà không thể đổ lỗi cho các lực lượng bên ngoài hay số phận.

Quan điểm về bản chất tự do và trách nhiệm cá nhân của triết học hiện sinh đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các chủ đề tư tưởng trong sáng tạo nghệ thuật, làm nảy sinh những tác phẩm khám phá sự tự do của cuộc sống. Triết học hiện sinh đã làm thay đổi cách nhìn nhận của nghệ sĩ về sự tự do và trách nhiệm, ảnh hưởng đến việc sáng tạo những tác phẩm đầy tính trần trụi về ý nghĩa và bản chất con người. Nghệ thuật hiện sinh không chỉ là sự phản ánh các tư tưởng triết học mà còn khuyến khích người xem suy ngẫm về sự tự do và trách nhiệm của chính mình trong cuộc sống. Nhiều nhà văn, đạo diễn hay họa sĩ đã tạo ra những câu chuyện mà nhân vật chính phải đối mặt với những quyết định quan trọng, phản ánh cuộc đấu tranh nội tâm về sự tự do và trách nhiệm. Các chủ đề tư tưởng của nghệ thuật cũng thể hiện sự bất an, nỗi

đau và gánh nặng mà con người phải chịu khi đối diện với sự tự do và sự chịu trách nhiệm cho cuộc sống.

Thứ hai, quan điểm về phi lý và vô nghĩa của cuộc sống con người.

Theo các nhà triết học hiện sinh, cuộc sống không có ý nghĩa nội tại, và con người phải tự mình tạo ra ý nghĩa cho nó. Sự hiện diện của cái chết và sự bất định làm cho cuộc sống trở nên vô nghĩa, nhưng điều này cũng thúc đẩy con người sáng tạo và khẳng định ý chí của mình trong việc xây dựng ý nghĩa riêng. Albert Camus và Jean-Paul Sartre đã khắc họa sự phi lý và vô nghĩa của cuộc sống như những yếu tố trung tâm. Các ông cho rằng thế giới không có ý nghĩa bẩm sinh hay lý do rõ ràng, và con người phải tự đối mặt với sự bất lực của mình trong việc tìm kiếm sự rõ ràng hay trật tự trong vũ trụ. Khái niệm phi lý được Albert Camus định nghĩa trong tác phẩm *Thần thoại Sisyphus* (The Myth of Sisyphus) (1942). Ông mô tả xung đột giữa mong muốn của con người để tìm kiếm ý nghĩa và sự im lặng của vũ trụ. Camus cho rằng thế giới không có trật tự hoặc lý do để tồn tại, và sự phi lý là điều mà con người phải đối mặt hàng ngày. Trong bối cảnh này, cuộc sống không có ý nghĩa khách quan, thay vào đó, ý nghĩa chỉ tồn tại khi con người tự tạo ra nó.

Sự phi lý và vô nghĩa của cuộc sống trong triết học hiện sinh đã tác động

manh mẽ đến chủ đề tư tưởng của sáng tạo nghệ thuật. Triết học hiện sinh thúc đẩy các nghệ sĩ và nhà văn khai thác sự phi lý và vô nghĩa trong tác phẩm của họ, tạo nên các chủ đề nghệ thuật phản ánh những cảm xúc sâu sắc về nỗi cô đơn, sự phi lý và sự trống rỗng của cuộc sống. Các tác phẩm văn học hiện sinh thường phản ánh sự phi lý thông qua các nhân vật bị mắc kẹt trong những hoàn cảnh không có ý nghĩa hoặc không có sự giải thoát. Còn trong hội họa các họa sĩ sử dụng hình ảnh để thể hiện sự vô nghĩa và sự trống rỗng của con người hiện đại. Thể loại kịch phi lý cũng ra đời từ những ảnh hưởng của triết học hiện sinh, đặc biệt là sau Thế chiến thứ II, khi con người phải đối diện với sự bất định và vô nghĩa của cuộc sống. Nghệ thuật hiện sinh không chỉ thể hiện sự trăn trở của con người về ý nghĩa cuộc sống mà còn phơi bày sự hoang mang và bất lực trước một thế giới không có mục đích rõ ràng. Các nghệ sĩ sử dụng sự vô nghĩa và phi lý như một cách để khắc sâu cảm giác cô đơn, mất kết nối và sự đấu tranh nội tâm của con người, khi họ cố gắng tạo ra ý nghĩa cho một cuộc sống vốn không có ý nghĩa cố định.

Thứ ba, quan điểm về sự cô đơn và tồn tại cá nhân của con người.

Triết học hiện sinh cho rằng con người tồn tại như những cá thể riêng biệt, không thể hoàn toàn hiểu hay bị hiểu bởi người

khác. Mỗi người phải sống với sự cô đơn của mình, điều này làm nổi bật tầm quan trọng của việc sống thật với bản thân, hay còn gọi là “sống đích thực.” Triết học hiện sinh nhấn mạnh sự cô đơn và tồn tại cá nhân, cho rằng mỗi con người là một thực thể riêng biệt phải đối mặt với cuộc sống mà không có sự dẫn dắt hay bảo đảm ý nghĩa từ bên ngoài. Jean-Paul Sartre, Martin Heidegger và Albert Camus cho rằng con người không chỉ sống trong một thế giới phi lý, mà còn phải đối diện với sự cô đơn sâu sắc khi họ ý thức được rằng họ chỉ có thể dựa vào chính mình để tìm kiếm hoặc tạo dựng ý nghĩa cho cuộc sống. Do đó, triết học hiện sinh xem con người là những thực thể cô đơn, bị tách biệt khỏi người khác và thế giới xung quanh, là sự ám chỉ cảm giác bị cô lập và xa lạ trong thế giới mà mối liên hệ giữa con người thường mâu thuẫn và căng thẳng. Trong vở kịch *Huis Clos* (Cửa Đóng), Jean-Paul Sartre đã cho rằng “tha nhân như là địa ngục” và “điều cần ghi nhận là địa ngục nói ở trên là một định mệnh, một hoàn cảnh, trong đó con người hiện sinh, và là cái làm nên hiện sinh” (Lê Thành Trị 1969: 279). Martin Heidegger đề cập đến sự “Vứt bỏ” (Thrownness) của con người vào thế giới, nơi mỗi cá nhân phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về cuộc sống và ý nghĩa tồn tại của mình.

Những quan điểm trên đã có tác động

manh mẽ đến các tác phẩm nghệ thuật, làm cho chủ đề về sự cô đơn và tồn tại cá nhân trở thành tâm điểm của nhiều tác phẩm văn học, hội họa, sân khấu và điện ảnh... Những tác phẩm nghệ thuật không chỉ thể hiện cảm giác bị tách biệt mà còn khuyến khích khán giả suy ngẫm về sự hiện hữu và bản chất của chính họ. Các tác phẩm văn học hiện sinh tập trung vào sự cô đơn của con người khi phải đối mặt với thế giới phi lý. Nhiều họa sĩ hiện sinh đã phản ánh sự cô đơn và tồn tại cá nhân trong tác phẩm của mình. Sân khấu phi lý, được thúc đẩy bởi các tư tưởng hiện sinh, thường thể hiện sự cô đơn của con người trong một thế giới vô nghĩa. Điện ảnh cũng là một phương tiện mạnh mẽ để diễn tả sự cô đơn và tồn tại cá nhân. Có thể nói, quan điểm về sự cô đơn và tồn tại cá nhân đã ảnh hưởng sâu sắc đến sáng tạo nghệ thuật. Những quan điểm này cũng giúp nghệ thuật khám phá chiều sâu của cảm giác cô đơn mà con người phải đối diện, sự cách biệt giữa con người với thế giới xung quanh, và nỗi khủng hoảng khi con người phải tự tìm kiếm ý nghĩa trong sự tồn tại ngắn ngủi và phi lý của mình.

Thứ tư, quan điểm về khát vọng vượt qua sự giới hạn của con người.

Triết học hiện sinh tập trung vào ý tưởng rằng con người bị giới hạn bởi bản chất hữu hạn của mình, sự phi lý của vũ trụ và những áp lực từ xã hội và

môi trường xung quanh. Song song đó, triết học hiện sinh cũng nhấn mạnh con người có khả năng vượt qua những giới hạn này thông qua sự tự do và ý chí cá nhân. Con người luôn tìm cách vượt qua những giới hạn của chính mình để tìm thấy ý nghĩa trong một thế giới hỗn loạn và đầy mâu thuẫn. Có thể nhận thấy điều này qua việc đấu tranh giữa lý trí và cảm xúc, giữa sự lựa chọn và ý thức về sự phi lý của đời sống. Qua đó, triết học hiện sinh đã trao gửi thông điệp mạnh mẽ về khát vọng mãnh liệt của con người trong việc vượt qua những giới hạn của bản thân và thế giới. Những giới hạn này có thể là sự vô nghĩa của cuộc sống, sự ràng buộc xã hội, hoặc những hạn chế về bản chất sinh học và tinh thần của con người. Từ đó, triết học hiện sinh khuyến khích con người tự tạo ra ý nghĩa, vượt qua các trở ngại và khẳng định bản thân thông qua hành động. Friedrich Nietzsche khuyến khích con người trở thành “Übermensch” (Siêu nhân) - một thực thể có khả năng vượt qua các giá trị truyền thống và định kiến xã hội để khẳng định sức mạnh ý chí và sáng tạo của mình. Nietzsche tin rằng con người cần vượt qua sự tầm thường và sống theo cách riêng để đạt được sự tự do và hoàn thiện bản thân. Thông qua nhân vật Zarathustra, ông tuyên bố: “ta rao giảng với các ngươi về Siêu nhân. Con người là cái gì cần vượt qua. Các ngươi đã làm

gì để vượt qua con người?” (Friedrich Nietzsche 2008: 29). Jean-Paul Sartre cũng nhấn mạnh sự tự do cá nhân và khả năng của con người để vượt qua sự định nghĩa áp đặt từ bên ngoài. Theo ông, con người phải đối mặt với cuộc sống vô nghĩa nhưng có thể tự tạo ra ý nghĩa thông qua hành động và tự do lựa chọn.

Triết học hiện sinh với khát vọng vượt qua sự giới hạn ảnh hưởng rất lớn đến nghệ thuật, làm nổi bật tinh thần đấu tranh và tự do sáng tạo. Các nghệ sĩ, nhà văn, và đạo diễn đã khai thác chủ đề này để thể hiện sự khao khát của con người trong việc thoát khỏi những ràng buộc của thế giới và vượt lên chính mình, dù đôi khi là trong những hoàn cảnh phi lý và bất định. Trong nhiều tác phẩm nghệ thuật, nơi các nghệ sĩ diễn đạt sự đấu tranh để tìm kiếm ý nghĩa và tự do, cũng như sự thôi thúc mãnh liệt để vượt lên trên những hạn chế mà cuộc sống đặt ra. Văn học, hội họa hay sân khấu và điện ảnh thường khai thác nhân vật bị mắc kẹt với những giới hạn xã hội hoặc hiện thực phi lý nhưng không ngừng đấu tranh với niềm hy vọng thoát khỏi những giới hạn của xã hội và thực tại. Những tác phẩm nghệ thuật không chỉ khắc họa cuộc đấu tranh nội tâm mà còn khuyến khích người xem suy ngẫm về sự tự do, trách nhiệm, khả năng vượt qua các giới hạn của bản thân để tạo nên ý nghĩa và giá trị cho cuộc sống.

3. Những ảnh hưởng của triết học hiện sinh đối với một số loại hình nghệ thuật cụ thể

Không chỉ tác động đến chủ đề, tư tưởng của các sáng tạo nghệ thuật, triết học hiện sinh còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến một số loại hình nghệ thuật, như văn học, hội họa, sân khấu và điện ảnh.

Thứ nhất, những ảnh hưởng của triết học hiện sinh đến các tác phẩm văn học hiện đại và hậu hiện đại.

Đối với quan điểm về sự tự do và trách nhiệm cá nhân, triết học hiện sinh cho rằng con người là những sinh thể tự do, có quyền tự do lựa chọn cuộc đời và phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về quyết định của mình. Jean-Paul Sartre nhấn mạnh rằng không ai ngoài chính bản thân chúng ta có thể quyết định số phận của mình, bởi lẽ “con người trước hết là một dự phóng đang được sống về mặt chủ thể, thay vì là một thứ rêu, một thứ nấm mốc hay một búp súp-lo; không có gì hiện hữu cho một dự phóng ấy, không có gì tồn tại nơi thiên đường khả niệm (ciel intelligible), và con người trước hết là những thứ gì mà nó dự định tồn tại” (Jean-Paul Sartre 2015: 33-34). Tư tưởng này đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn học, các nhân vật phải đối diện với trách nhiệm cá nhân và sự tự do đôi khi nặng nề. Trong *Nausea* (Buồn Nôn) (1938), Sartre kể về nhân vật Antoine Roquentin, người trải nghiệm sự buồn

nôn khi nhận ra sự tự do vô hạn và trách nhiệm cá nhân đi kèm, vật lộn với cảm giác buồn nôn khi nhận thức được sự phi lý và sự tự do tuyệt đối của bản thân. Roquentin nhận ra rằng ông phải tự tạo ra ý nghĩa cho cuộc đời mình, và sự tự do này không đem lại sự nhẹ nhõm mà ngược lại, khiến ông cảm thấy bị choáng ngợp. Sartre đã mô tả sự căng thẳng khi con người phải tự tạo ra mục đích cho bản thân, mà không có bất kỳ một hệ giá trị khách quan nào làm chỗ dựa. Đây là sự thách thức trong việc chấp nhận tự do và sống với trách nhiệm của chính mình.

Đối với quan điểm về sự phi lý và vô nghĩa của cuộc sống, Albert Camus đã tuyên bố trong *Thần thoại Sisyphus* rằng, “thái độ sẵn sàng cung hiến thiêng liêng của con người bị kết án trước cánh cửa ngục mở ra trước mặt anh ta vào một sớm mai nào đó, sự thờ ơ khó tin trước mọi sự ngoại trừ ngọn lửa tinh khiết của cuộc sống - rõ ràng cái chết và sự phi lý là nguyên tắc đưa tới sự tự do duy nhất có thể lý giải” (Albert Camus 2014: 93). Văn học hiện sinh thường thể hiện sự mâu thuẫn giữa khao khát tìm kiếm ý nghĩa và sự nhận thức rằng cuộc sống không có một mục tiêu bẩm sinh nào. Albert Camus cũng đã miêu tả sự vô nghĩa này qua các tác phẩm *The Stranger* (Người xa lạ) (1942), thông qua nhân vật Meursault sống một cuộc đời thờ ơ, hờ hững, thiếu mục đích, phản ánh thế

giới phi lý mà con người phải đối diện. Sự nhận thức về tính vô nghĩa của cuộc sống buộc Meursault phải đối diện với hiện thực và sống theo cách của riêng mình, thách thức những giá trị thông thường mà xã hội áp đặt. Tác phẩm phản ánh ý thức về sự phi lý của cuộc đời của con người trong thế giới vô nghĩa. Về tác phẩm *La peste* (Dịch hạch) (1947) của Albert Camus, nhà nghiên cứu Đặng Thị Hạnh đã cho rằng, “dịch hạch là một sự thể hiện cái phi lý mang tính chất toàn cầu, một sự thể hiện cảm hứng từ tấn bi kịch của châu Âu thời kỳ 1939-1945” (Đặng Thị Hạnh và cộng sự 2005: 419). Có thể nói, tác phẩm của Albert Camus nói riêng và văn học hiện sinh, phi lý “là kết quả của sự phát triển xã hội, nói lên tâm trạng của giới trí thức, sự khủng hoảng tinh thần trong đời sống phương Tây, sự phân liệt của tư duy, của quan hệ xã hội. Trong các công trình tổng kết về lịch sử, xã hội phương Tây thế kỷ XX, người ta thường bắt gặp các từ: *tăng tốc, nổ tung, đoạn tuyệt, đặt lại vấn đề...* Quả thực, đây là giai đoạn tăng tốc của những cơn biến động lịch sử, những đổi thay về kinh tế, xã hội. Chỉ trong nửa đầu thế kỷ, chiến tranh và khủng hoảng kinh tế tạo nên cú sốc trong xã hội, để lại những vết thương không hàn gắn” (Nguyễn Thuý Linh 2024).

Đối với quan điểm cảm giác cô đơn và sự xa lạ (alienation), Martin

Heidegger và Jean-Paul Sartre đều miêu tả cảm giác này như một phần không thể thiếu của sự tồn tại. Nhân vật văn học hiện sinh thường cảm thấy mình bị cô lập, không thể kết nối thật sự với những người khác hoặc với thế giới xung quanh. Nếu triết học hiện sinh miêu tả con người như những cá nhân đơn độc, bị cô lập trong thế giới rộng lớn và không có ai giúp định nghĩa bản thân, thì văn học hiện sinh thể hiện điều này qua các nhân vật cô đơn, vật lộn với sự tha hóa và tìm kiếm bản sắc của chính mình. Từ đầu thế kỷ XX, đã có nhiều tác phẩm đề cập đến chủ đề này, trong tác phẩm *The Metamorphosis* (Hoá thân) (1915), Franz Kafka kể về Gregor Samsa, người thức dậy và thấy mình biến thành một con bọ khổng lồ. Sự biến đổi này làm cho Gregor bị gia đình xa lánh và cô lập. Tác phẩm khám phá sự xa lạ của con người khi đối mặt với bản thân và thế giới. Kafka sử dụng sự biến đổi kỳ dị của Gregor để biểu đạt cảm giác cô đơn và sự xa lạ, phản ánh mối quan hệ rạn nứt giữa con người và xã hội. Đó là hình ảnh ẩn dụ cho sự bất lực và cảm giác lạc lõng mà mỗi cá nhân có thể trải nghiệm khi đối mặt với những điều phi lý trong cuộc sống. Với *The Trial* (Vụ án) (1914-1915), Franz Kafka nói về sự phi lý và cảm giác lo âu, bất an khi con người đối mặt với thế giới vô nghĩa. Nhân vật chính, Josef K bị kết án một cách vô lý

mà không biết lý do, thể hiện sự bất lực của con người trước thực tại.

Đối với quan điểm tìm kiếm ý nghĩa và sự chấp nhận cái chết, triết học hiện sinh khuyến khích con người sống với nhận thức đầy đủ về sự hữu hạn của cuộc đời và cái chết luôn hiện hữu. Khái niệm này được Martin Heidegger đề cập trong *Being and Time* (1927), khi ông mô tả sự lo âu như một sự thức tỉnh trước sự tồn tại hữu hạn của con người. Theo M.Heidegger, “đã nói hiện sinh là thực hiện những khả thể của mình, thì hiện sinh phải thực hiện cho bằng được sự chết, là khả thể nội tại của Dasein” (Lê Thành Trị 1969: 390). Nếu triết học hiện sinh thường phê phán các hệ thống xã hội và các giá trị truyền thống đã làm giảm đi sự tự do cá nhân thì trong văn học, điều này được thể hiện qua sự phản kháng của các nhân vật chống lại các quy tắc và cấu trúc xã hội áp bức. Từ đó, văn học hiện sinh khám phá cách con người sống với ý thức về cái chết và tìm kiếm ý nghĩa trong cuộc đời ngắn ngủi.

Các quan điểm về hiện sinh còn mở ra các chủ đề và phong cách mới trong văn học, đặc biệt là trong các tiểu thuyết hiện đại và hậu hiện đại. Các tác phẩm như *Catch-22* (Bẫy 22) (1961) của Joseph Heller mô tả sự phi lý của chiến tranh và những luật lệ vô nghĩa mà các nhân vật phải tuân theo. Tác phẩm làm nổi bật sự mâu thuẫn trong cuộc sống hiện đại, nơi

con người bị kẹt trong những tình thế phi lý. Heller dùng sự châm biếm để chỉ trích những hệ thống phi lý trong xã hội và phản ánh quan điểm hiện sinh rằng con người phải chấp nhận cuộc sống vô nghĩa mà vẫn tìm cách sống với ý thức đầy đủ. Hay, tác phẩm *Slaughterhouse-Five* (Lò sát sinh số 5) (1979) của Kurt Vonnegut cũng lấy cảm hứng từ sự phi lý của cuộc sống và ý thức về cái chết để xây dựng những câu chuyện đầy châm biếm và mỉa mai.

Như vậy, triết học hiện sinh đã tạo ra một dòng văn học sâu sắc và giàu triết lý, đặt ra những câu hỏi cơ bản về bản chất của con người, tự do, và ý nghĩa của cuộc sống, qua đó khuyến khích độc giả tự suy ngẫm về sự tồn tại của chính mình. Một trong những ý tưởng cốt lõi của hiện sinh là con người phải tìm kiếm ý nghĩa cho cuộc sống của mình, và cách mỗi người có thể tạo ra mục đích sống cho riêng mình ngay cả khi không có ý nghĩa khách quan nào tồn tại. Những quan điểm này đã ảnh hưởng sâu sắc và đa dạng trong lĩnh vực văn học, mở ra những chiều sâu tư tưởng, phong cách biểu đạt mới, đưa độc giả vào cuộc hành trình tìm hiểu bản chất con người và sự tồn tại.

Thứ hai, những ảnh hưởng đến nghệ thuật hội họa.

Triết học hiện sinh đã tạo nên một ảnh hưởng sâu sắc đến nghệ thuật hội

họa, đặc biệt là trong giai đoạn giữa thế kỷ XX. Các họa sĩ hiện sinh khai thác những khía cạnh về sự phi lý, tự do, cô đơn, và sự bất an của con người, tạo nên những tác phẩm hội họa đầy cảm xúc, phức tạp và mang tính chất phản ánh triết học. Ảnh hưởng này được thể hiện rõ rệt qua việc sử dụng màu sắc, hình thức, các chủ đề nhấn mạnh đến cảm giác trống rỗng, sự phi lý, và đấu tranh của con người để tìm kiếm ý nghĩa cuộc sống.

Triết học hiện sinh ảnh hưởng đến chủ đề và biểu đạt cảm xúc trong hội họa ở chỗ, các chủ đề thường tập trung vào nỗi đau khổ của con người, cảm giác bị cô lập và sự phi lý của sự sống. Francis Bacon, một họa sĩ hiện sinh nổi tiếng, đã sáng tạo nên những bức tranh mạnh mẽ thể hiện sự đau khổ và cảm giác kinh hoàng của con người trước sự phi lý của cuộc đời. Bức tranh *Study after Velázquez's Portrait of Pope Innocent X* (1953) là một minh họa rõ ràng cho nỗi sợ hãi và sự bất an của con người, khi hình ảnh Giáo hoàng được biến dạng thành một cảnh tượng đầy ám ảnh. Bacon “vẽ những con người trông giầy vò và tuyệt vọng. Các hình người trong tranh ông luôn bị bóp cho vụn vụn, với những cái miệng thét ngoác - một số người quan sát cho rằng Bacon làm cho người giống với các súc vật sống. Và quả thật là người ta sẽ có ấn tượng tiên khởi như thế khi chỉ nhìn vào bản

thân bức tranh” (Cynthia Freeland 2010: 251). Nghệ thuật của ông không chỉ là sự phản ánh cảm giác đau đớn, miêu tả con người như những thực thể bị giằng xé bởi nỗi sợ hãi và sự đau khổ, biểu lộ sự xung đột nội tâm khi đối diện với sự phi lý mà còn là một sự khẳng định về sự bất lực của con người trong việc tìm kiếm trật tự trong một thế giới vô nghĩa. Hay trường hợp Edward Hopper, là một họa sĩ nổi tiếng với những bức tranh mô tả sự cô đơn và nỗi buồn trong bối cảnh hiện đại. Tác phẩm *Nighthawks* (1942) miêu tả cảnh một quán ăn vắng vẻ vào ban đêm, với những nhân vật trông như bị tách biệt và cô lập với nhau, phản ánh cảm giác xa lạ và cô đơn trong một đô thị không có sự kết nối. Qua việc sử dụng ánh sáng lạnh lẽo và bố cục cô lập, Hopper đã khắc họa sự cô đơn sâu sắc của con người trong một xã hội dường như thiếu sự gắn kết. Những hình ảnh này nhấn mạnh sự lạc lõng và cảm giác không thuộc về, một đặc trưng hiện sinh mà Heidegger từng đề cập.

Ảnh hưởng của triết học hiện sinh đến phong cách và kỹ thuật thường thể hiện ở chỗ, các họa sĩ hiện sinh thường sử dụng những kỹ thuật hội họa nhấn mạnh sự bất định và hỗn loạn. Bức tranh của Alberto Giacometti là một ví dụ điển hình. Các bức tượng và hình vẽ của ông mô tả con người như những hình thể gầy gò, cô lập, và dường như lạc lõng trong

không gian vô tận. Những tác phẩm này gọi lên ý tưởng rằng con người phải đối mặt với sự cô lập và nỗi lo sợ về hư vô, một khía cạnh quan trọng của triết học hiện sinh. Điều này được thể hiện sinh động bằng hình khối và màu sắc, giống như Martin Heidegger đã mô tả cảm giác về “lo âu về hư vô”. Jackson Pollock, người sáng tạo phong cách Action Painting, đã sử dụng kỹ thuật vẩy màu và sơn lên vải để tạo ra những tác phẩm hỗn loạn và tự do. Các tác phẩm của ông, như *No.5, 1948* không có hình dạng cụ thể, mà là sự bộc phát tự do của ý thức và cảm xúc, thể hiện sự đấu tranh giữa trật tự và sự hỗn loạn. Nghệ thuật của Pollock là biểu hiện của sự tìm kiếm ý nghĩa trong một thế giới không có trật tự. Phong cách ngẫu hứng và không theo quy tắc của ông là sự phản ánh quan điểm hiện sinh rằng con người phải tự tạo ra ý nghĩa cho cuộc đời mình giữa một vũ trụ đầy rẫy sự bất định và hỗn loạn.

Hội họa hiện sinh cũng sử dụng sự trừu tượng để thể hiện những khía cạnh sâu xa và vô hình của sự tồn tại. Họa sĩ Jean Dubuffet, người sáng lập trường phái “Art Brut” (nghệ thuật thô) đã từ chối những quy tắc truyền thống của nghệ thuật để tạo ra những tác phẩm biểu đạt sự phi lý và tự do của con người. Dubuffet tin rằng nghệ thuật phải thể hiện trực tiếp những cảm xúc

và trải nghiệm sống của con người, phù hợp với quan điểm của Albert Camus rằng: “Phi lý soi sáng cho tôi nhận rõ điểm này: không có tương lai” (Albert Camus 2014: 93). Jean Dubuffet đã sử dụng hình ảnh con người trong những bức tranh của mình để thể hiện sự căng thẳng giữa tự do cá nhân và xã hội áp đặt. Tác phẩm của ông mang một phong cách ngây thơ và thô ráp, nhấn mạnh đến bản chất thô sơ của con người trong thế giới phức tạp. Dubuffet nhấn mạnh sự tự do trong sáng tạo nghệ thuật mà không bị ràng buộc bởi các tiêu chuẩn truyền thống. Sự thể hiện này cho thấy rằng sáng tạo nghệ thuật cũng là một biểu hiện của ý chí tự do cá nhân. Nó phản ánh triết lý hiện sinh rằng con người có quyền và trách nhiệm tự định nghĩa bản thân mình. Một khía cạnh khác của hội họa hiện sinh là sự tập trung vào bản ngã và nhận thức về chính mình. Các họa sĩ thường diễn tả nhân vật một cách u ám và cô độc để nhấn mạnh sự bất ổn và phi lý của bản chất con người. Cụ thể, như các bức tranh của Egon Schiele mô tả những hình thể méo mó và căng thẳng, phản ánh sự mong manh của con người. Schiele đã nắm bắt được tinh thần của triết học hiện sinh khi miêu tả các nhân vật đang cố gắng tìm kiếm ý nghĩa và sự kết nối trong một thế giới lạnh lẽo.

Triết học hiện sinh không chỉ ảnh hưởng đến từng cá nhân họa sĩ mà còn

truyền cảm hứng cho cả các phong trào nghệ thuật lớn, như chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng và chủ nghĩa siêu thực. Các phong trào này khai thác những trạng thái cảm xúc và tinh thần phức tạp của con người, phản ánh sự bất an và mâu thuẫn nội tâm. Ví dụ, chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng (Abstract Expressionism) ở Mỹ, với những họa sĩ như Mark Rothko, sử dụng các mảng màu lớn để tạo ra không gian mang tính thiền định, mời gọi người xem đối diện với cảm giác về sự tồn tại và hư vô. Tác phẩm của Rothko, như những bức tranh lớn với các sắc màu đậm, khiến người xem có cảm giác đứng trước sự vô tận và trống rỗng, khơi gợi suy tư về ý nghĩa của sự tồn tại. Rothko tập trung vào những biểu hiện cảm xúc và mời người xem trải nghiệm tác phẩm như một cuộc đối thoại về sự tồn tại. Sự đơn giản trong hình thức nhưng phức tạp trong cảm xúc phản ánh triết lý hiện sinh về việc tìm kiếm ý nghĩa trong sự trống rỗng.

Như vậy, triết học hiện sinh đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến hội họa bằng cách khuyến khích các nghệ sĩ khám phá những khía cạnh phi lý và sâu sắc nhất của sự tồn tại con người. Hội họa hiện sinh đã trở thành một phương tiện để các nghệ sĩ diễn tả những cuộc đấu tranh tinh thần và cảm xúc của con người trong thế giới hiện đại.

Thứ ba, những ảnh hưởng đối với nghệ thuật kịch đương đại.

Triết học hiện sinh cũng ảnh hưởng sâu sắc đến kịch nghệ, đặc biệt là trong sự phát triển của kịch phi lý vào thế kỷ XX. Những quan điểm của triết học hiện sinh đã thách thức các mô hình kịch truyền thống và dẫn đến sự ra đời của những tác phẩm kịch đầy sáng tạo và tư duy triết lý. Chủ đề và nội dung của kịch hiện sinh thường khai thác các chủ đề liên quan đến ý nghĩa của sự tồn tại, sự bất định và phi lý trong cuộc sống. Những tác phẩm này thường không đưa ra giải pháp rõ ràng cho các vấn đề được đặt ra, mà thay vào đó, chúng đặt con người vào những tình huống trớ trêu, nơi họ phải đối mặt với sự bất lực và cảm giác vô nghĩa. Một trong những ví dụ tiêu biểu là *Chờ đợi Godot* (1953) của Samuel Beckett, nơi hai nhân vật chính, Vladimir và Estragon chờ đợi một người tên Godot mà không biết liệu ông có đến hay không. Sự chờ đợi vô vọng ấy tượng trưng cho sự phi lý của cuộc sống, khi con người cứ mãi kiếm tìm ý nghĩa trong một thực tại không có trật tự hay mục đích. Beckett đã sử dụng ngôn ngữ và cấu trúc kịch để khắc họa cảm giác phi lý và sự bất định, giúp khán giả cảm nhận rõ hơn về sự trống rỗng và vô nghĩa của cuộc đời. Trong vở kịch *Les Mouches* (Ruồi) (1943) của Sartre, nhân vật Oreste nhận ra rằng chính mình là người chịu trách nhiệm duy nhất cho hành động và số phận của mình, điều này thể hiện sâu

sắc ý niệm về sự tự do và trách nhiệm cá nhân trong bối cảnh đầy căng thẳng về đạo đức và ý nghĩa. Tác phẩm *The Maids* (Người giúp việc) của Jean Genet (1954) là một minh chứng điển hình, nơi hai nhân vật chính, Claire và Solange, bị mắc kẹt trong sự cô đơn và bi kịch nội tâm, tượng trưng cho sự tuyệt vọng và những xung đột trong bản thể con người.

Dưới ảnh hưởng của triết học hiện sinh, cấu trúc, phong cách và ngôn ngữ của kịch cũng có sự thay đổi đáng kể. Thay vì theo các quy tắc cổ điển về hành động, cốt truyện, phát triển nhân vật, kịch hiện sinh thường sử dụng các yếu tố phi lý và không có cốt truyện rõ ràng. Các sự kiện diễn ra một cách ngẫu nhiên, phi lôgic, và không có sự tiến triển mạch lạc. Các nhân vật thường bị mắc kẹt trong những vòng lặp bất tận hoặc đối thoại vô nghĩa, thể hiện sự vô vọng và bất lực của con người khi phải đối mặt với một thế giới không thể hiểu được. Ngôn ngữ trong kịch hiện sinh thường bị phá vỡ, không theo cấu trúc thông thường và đôi khi không thể diễn đạt rõ ràng ý nghĩa. Ví dụ, trong vở kịch *The Bald Soprano* (Nữ ca sĩ hói đầu) (1950), Ionesco sử dụng đối thoại rời rạc và lặp lại để nhấn mạnh sự trống rỗng của các cuộc đối thoại hàng ngày, qua đó bộc lộ sự thất bại của ngôn ngữ trong việc kết nối con người. Đối thoại giữa các nhân vật có thể lặp lại, thiếu tính liên kết, hoặc

hoàn toàn trống rỗng, phản ánh cảm giác hoang mang và phi lý của sự tồn tại. Điều này nhằm nhấn mạnh sự hạn chế của ngôn ngữ trong việc truyền tải các ý nghĩa sâu xa về sự sống và trải nghiệm của con người.

Ảnh hưởng của triết học hiện sinh đối với tác giả và phong trào kịch nghệ, nhiều nhà viết kịch chịu ảnh hưởng từ triết học hiện sinh đã góp phần tạo nên phong trào kịch phi lý, với những tác phẩm không chỉ giải trí mà còn đặt ra những câu hỏi lớn về triết lý sống. Samuel Beckett, Eugène Ionesco và Jean Genet được biết đến với những tác phẩm phản ánh sự phi lý và bất định của cuộc sống. Ví dụ, trong vở kịch *Rhinocéros* (Những con tê giác) (1959) của Ionesco, nhân vật chính chứng kiến những người xung quanh biến thành tê giác, ẩn dụ cho sự mất đi tính cá nhân và việc con người dễ bị cuốn vào những hệ tư tưởng phi lý. Không những vậy, kịch hiện sinh không chỉ đơn thuần là hình thức giải trí mà còn là lời kêu gọi khán giả tự chất vấn về ý nghĩa cuộc sống và bản chất của sự tồn tại. Những tác phẩm này buộc người xem phải suy ngẫm về sự cô đơn, tự do, và trách nhiệm cá nhân trong một thế giới dường như không có ý nghĩa hay mục đích. Từ đó, kịch hiện sinh đóng vai trò như một tấm gương phản chiếu các xung đột và mâu thuẫn trong nội tâm con người, kích thích tư duy và cảm xúc

ở một mức độ sâu sắc hơn. Như vậy, triết học hiện sinh đã không chỉ định hình kịch nghệ theo những cách mới mẻ, mà còn giúp kịch trở thành một phương tiện thể hiện các ý niệm triết học phức tạp, tạo ra một dòng kịch có sức ảnh hưởng lâu dài trong lịch sử nghệ thuật.

Thứ tư, những ảnh hưởng đối với nghệ thuật điện ảnh.

Triết học hiện sinh đã tác động sâu sắc và phong phú đến nghệ thuật điện ảnh, tạo nên một dòng chảy mang đậm tính triết lý và nhân văn. Các khái niệm, như tự do, trách nhiệm cá nhân, sự phi lý của cuộc sống, sự cô đơn, ý nghĩa của sự tồn tại trong triết học hiện sinh đã thúc đẩy những hình ảnh và câu chuyện điện ảnh mang tính chất sâu sắc, phức tạp và đầy cảm xúc. Tư tưởng của các triết gia hiện sinh đã trở thành nguồn cảm hứng cho nhiều nhà làm phim, định hình nội dung, hình ảnh và sự phát triển nhân vật.

Những bộ phim ảnh hưởng bởi triết học hiện sinh thường xây dựng cốt truyện xoay quanh sự đấu tranh nội tâm của con người trong cuộc tìm kiếm ý nghĩa của cuộc sống. Sự phi lý và vô nghĩa của cuộc sống được thể hiện rõ ràng qua những hành động và tình huống mà nhân vật phải đối diện trong các tác phẩm điện ảnh. Các ví dụ điển hình như *The Seventh Seal* (Phong ấn thứ 7) (1957) của Ingmar Bergman, nhân vật chính, hiệp sĩ Antonius Block, chơi cờ

với thần chết, tìm kiếm câu trả lời về sự sống và cái chết. Hiệp sĩ thách thức tử thần trong một ván cờ để tìm kiếm ý nghĩa của sự sống và cái chết. Tác phẩm *Blade Runner* (Người nhân bản) (1982) của Ridley Scott là phim khoa học viễn tưởng không chỉ là một câu chuyện về robot mà còn là cuộc khám phá triết học hiện sinh, đặt câu hỏi về sự tồn tại và ý nghĩa của cuộc sống. Những nhân vật người máy (replicants) đấu tranh để hiểu ý nghĩa của sự sống, cái chết, và ý thức bản thân. Bộ phim *Her* (Cô ấy) (2013) của Spike Jonze kể về một người đàn ông phát triển mối quan hệ với một hệ điều hành thông minh nhân tạo. Phim khám phá những câu hỏi hiện sinh về sự cô lập, bản chất của tình yêu, ý nghĩa của sự tồn tại trong một thế giới ngày càng phụ thuộc vào công nghệ.

Triết học hiện sinh cũng ảnh hưởng đến phong cách và hình ảnh trong điện ảnh, nhấn mạnh sự trống rỗng và cảm giác cô lập của nhân vật. Các nhà làm phim thường sử dụng ánh sáng mờ nhạt, không gian trống trải, sự im lặng kéo dài để tạo ra cảm giác lạc lõng, như trong bộ phim *No Country for Old Men* (Không chốn dung thân) (2007) của Joel và Ethan Coen. Bộ phim chứa đựng nhiều yếu tố hiện sinh, đặc biệt là sự phi lý của bạo lực và số phận không thể tránh khỏi. Nhân vật chính, Llewelyn Moss và Anton Chigurh, tên sát thủ không

ngừng truy đuổi anh, phản ánh sự phi lý và những lựa chọn không có câu trả lời rõ ràng về đạo đức. Những cảnh quay trống rỗng, âm thanh yếu ớt, và sự thiếu vắng âm nhạc nền không chỉ khắc họa sự đơn độc của nhân vật mà còn tạo ra một bầu không khí khắc nghiệt, nhấn mạnh sự tồn tại vô nghĩa của thế giới mà các triết gia hiện sinh đã mô tả. Tác phẩm *The Matrix* (Ma trận) (1999) của The Wachowskis đã đan xen các yếu tố triết học hiện sinh, đặc biệt là cuộc đấu tranh giữa tự do và sự kiểm soát, thực tại và ảo giác. Nhân vật Neo phải đối diện với câu hỏi về bản chất của thực tại và lựa chọn giữa việc chấp nhận hay thoát khỏi sự kiểm soát của hệ thống.

Các nhân vật trong những bộ phim theo phong cách hiện sinh thường thể hiện sự bế tắc, cô lập, và nỗi sợ hãi trước hư vô. Những nhân vật này không chỉ phải đưa ra những lựa chọn khó khăn mà còn phải chịu trách nhiệm hoàn toàn cho những quyết định của mình. Tác phẩm *Ikiru* (Sống) (1952) của Akira Kurosawa. Phim kể về một công chức già phát hiện ra rằng ông mắc bệnh ung thư không thể chữa khỏi. Sau khi nhận ra rằng cuộc đời mình vô nghĩa, ông bắt đầu tìm kiếm cách tạo ra một ý nghĩa cho cuộc sống trong thời gian ngắn ngủi còn lại. Tác phẩm nhấn mạnh nỗi lo lắng hiện sinh và sự khao khát tìm thấy mục đích sống. Trong *Taxi Driver* (Tài xế

Taxi) (1976) của Martin Scorsese đã khắc họa cuộc đấu tranh nội tâm và sự cô đơn của Travis Bickle, một cựu chiến binh bị ám ảnh bởi sự tha hóa và bạo lực trong thành phố New York. Tác phẩm đặt câu hỏi về sự tồn tại và mục đích sống của một cá nhân bị xã hội cô lập. Albert Camus đã từng suy tư trong *Thần thoại về Sisyphus* rằng, “chính tôi cũng không được tự do để làm cho bản thân mình bất diệt... nhưng đồng thời con người phi lý nhận ra rằng cho đến lúc đó anh ta vẫn bị gắn chặt với định đề về tự do vốn dựng trên những ảo tưởng mà anh ta đang chung sống. Xét theo nghĩa nào đó, điều đó cản trở anh ta” (Albert Camus 2014: 90-91). Các quan điểm như vậy của triết học hiện sinh thể hiện trong điện ảnh với các nhân vật hiện sinh thường là những kẻ phiêu bạt, lưu lạc hoặc thậm chí là những người nổi loạn, không bao giờ hoàn toàn hòa nhập vào xã hội hoặc trật tự xã hội. Sự căng thẳng giữa ý nghĩa cá nhân và sự phi lý của thế giới bên ngoài là yếu tố cốt lõi trong các câu chuyện. Ví dụ bộ phim *Fight Club* (Câu lạc bộ đánh nhau) (1999) của David Fincher xoay quanh cuộc khủng hoảng hiện sinh của nhân vật chính khi nhận ra sự vô nghĩa trong cuộc sống hiện đại và tìm kiếm ý nghĩa qua bạo lực và sự nổi loạn. Câu chuyện phản ánh sự xa lạ và cảm giác mất phương hướng của con người trong xã hội tiêu dùng.

Tóm lại, triết học hiện sinh đã góp phần định hình nghệ thuật điện ảnh bằng cách đưa vào những vấn đề triết học sâu sắc, những chủ đề thách thức con người phải tự định nghĩa ý nghĩa của cuộc sống trong một thế giới không có trật tự sẵn có. Những bộ phim được lấy cảm hứng từ triết học hiện sinh không chỉ gây ấn tượng mạnh, mà còn khơi dậy sự suy ngẫm về những vấn đề cơ bản của tồn tại tại người. Có thể nói, triết học hiện sinh đã tạo ra một nền tảng tư tưởng sâu sắc, giúp điện ảnh trở thành công cụ mạnh mẽ để khám phá các vấn đề cốt lõi về bản chất con người, sự tự do và trách nhiệm.

4. Kết luận

Triết học hiện sinh đã trở thành một nền tảng tư tưởng quan trọng, làm thay đổi đáng kể các loại hình nghệ thuật trong thế kỷ XX. Những ảnh hưởng của triết học hiện sinh đối với nghệ thuật đến nay vẫn còn thể hiện khá đậm nét. Với những quan điểm xoay quanh sự tự do cá nhân, trách nhiệm, và ý nghĩa cuộc sống trong một thế giới phi lý, triết học hiện sinh đã thách thức và khơi dậy tư duy sáng tạo của các nghệ sĩ, từ văn học, hội họa, đến sân khấu và điện ảnh. Điều này cho thấy rằng, dưới ảnh hưởng của triết học hiện sinh, nghệ thuật đã phát triển thành một không gian tư duy phức tạp, nơi con người có thể khám phá và đối diện với những câu hỏi lớn về sự tồn tại, tự do, và trách

nhiệm cá nhân. Sự giao thoa giữa triết học và nghệ thuật không chỉ làm giàu thêm ý nghĩa của các tác phẩm, mà còn thúc đẩy sự tiến hóa của nghệ thuật như một phương tiện khám phá triết lý và bản chất nhân sinh.

Tài liệu trích dẫn

1. Albert Camus. 2014. *Thần thoại Sisyphus*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.
2. Cynthia Freeland. 2010. *Một đề dẫn về lý thuyết nghệ thuật*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
3. Friedrich Nietzsche. 2008. *Zarathustra đã nói như thế*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
4. Đặng Thị Hạnh (chủ biên). 2005. *Lịch sử văn học Pháp thế kỷ XX*, tập III. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Tạp chí Văn hóa nghệ thuật. 2024. Nguyễn Thuỳ Linh. “Tự nhiên và văn hóa: Biền như một phần đề về đô thị trong sáng tác của Albert Camus”. (<http://vanhoanghethuat.vn/tu-nhien-va-van-hoa-bien-nhu-mot-phan-de-ve-do-thi-trong-sang-tac-cua-albert-camus.htm>). (Truy cập ngày 25 tháng 09 năm 2024).
6. Jean-Paul Sartre. 2015. *Thuyết hiện sinh là một bản thân thuyết*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
7. Lê Thành Trị. 1969. *Hiện tượng luận về hiện sinh*. Nxb. Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa.